

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 34

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp của Việt Nam với tên gọi ban đầu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội. Công ty được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 12 tháng 9 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK chấp thuận cho công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 150.000.000.000 VND).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Lê	Chủ tịch	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Trịnh Kỳ Sơn	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Lê Minh Thuyết	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thế Minh	Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2015
	Giám đốc Khối môi giới	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2015
Ông Trần Quý Hải	Giám đốc Khối Tài chính	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Minh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016

Số tham chiếu: 60755010/17097143

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 5 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Building a better
working world

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ


Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 – Các khoản phải thu ngắn hạn, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang có khoản phải thu nhóm khách hàng KTB, KSS với tổng số tiền là 136.157.434.961 VND, nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhà Hà Nội (tên trước đây của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB), đơn vị do Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội sở hữu 98,47%. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu này là 40.501.639.833 VND. Trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng ở mức 100% theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng với số phải thu còn lại đã được Công ty thực hiện trích lập theo lộ trình do ngân hàng mẹ (Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội) đề xuất trong “Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2018”. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), Công ty phải trích lập dự phòng thêm 42.513.686.724 VND cho khoản phải thu này. Nếu Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200, các khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sẽ giảm một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		442.936.246.089	460.371.858.005
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	84.178.243.998	176.470.765.183
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	40.867.232.183	63.647.080.829
121	1. Chứng khoán kinh doanh		47.705.323.790	72.985.115.255
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.838.091.607)	(9.338.034.426)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	224.707.399.185	188.668.736.992
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		13.346.331.010	3.740.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.616.407	36.598.100
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		250.051.126.112	212.640.809.345
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		14.048.949.718	9.140.401.884
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.741.624.062)	(36.889.072.337)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		93.183.370.723	31.585.275.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		353.565.155	83.435.001
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	229.328.568	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	92.600.477.000	31.501.840.000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		24.039.752.659	24.791.546.114
220	I. Tài sản cố định		1.168.199.952	3.525.400.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	625.560.465	2.115.208.705
222	Nguyên giá		14.706.931.145	14.706.931.145
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.081.370.680)	(12.591.722.440)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	542.639.487	1.410.191.661
228	Nguyên giá		10.226.172.220	10.018.872.220
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.683.532.733)	(8.608.680.559)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	14.393.709.268	13.556.034.677
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	15.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(606.290.732)	(1.443.965.323)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.477.843.439	7.710.111.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	646.448.968	1.193.882.385
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	7.651.176.469	6.336.010.684
268	3. Tài sản dài hạn khác		180.218.002	180.218.002
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		466.975.998.748	485.163.404.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		288.670.061.238	292.940.689.686
310	I. Nợ ngắn hạn		246.870.061.238	241.940.689.686
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		2.646.588.442	1.875.386.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		339.500.000	256.122.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	898.096.822	3.113.479.742
314	4. Phải trả người lao động		321.794.546	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		16.260.914.248	14.849.444.388
316	6. Phải trả các bên liên quan	15	155.240.258.702	100.000.000.000
317	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	70.605.708.711	115.537.261.812
318	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		38.337.574	8.003.500
319	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	22.300.000
320	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	518.862.193	6.278.692.171
310	II. Nợ dài hạn		41.800.000.000	51.000.000.000
338	Vay và nợ dài hạn	18	41.800.000.000	51.000.000.000
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.305.937.510	192.222.714.433
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	178.305.937.510	192.222.714.433
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
420a	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.000.000.000	15.000.000.000
420b	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.000.000.000	15.000.000.000
421	4. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối		(1.694.062.490)	12.222.714.433
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		466.975.998.748	485.163.404.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
006	1. Chứng khoán lưu ký	1.781.054.640.000	1.984.460.610.000
	<i>Trong đó</i>		
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	1.435.797.190.000	1.618.363.560.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.087.140.000	4.482.940.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.404.450.720.000	1.606.607.080.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch khách hàng nước ngoài	24.259.330.000	7.273.540.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	50.817.760.000	69.126.630.000
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	50.817.760.000	69.126.630.000
015	1.3. Chứng khoán cầm cố	255.085.610.000	247.804.040.000
016	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	255.085.610.000	216.258.710.000
017	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	31.545.330.000
019	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	38.511.760.000	43.585.390.000
	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	111.000.000	-
029	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	38.400.760.000	43.585.390.000
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	842.320.000	5.580.990.000
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	30.000
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	842.320.000	5.580.960.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
050	2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	41.280.340.000	14.022.810.000
051	2.1. Chứng khoán giao dịch	41.130.340.000	14.022.810.000
052	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	282.330.000	3.045.940.000
053	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	40.848.010.000	10.976.870.000
071	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	150.000.000	-
073	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	150.000.000	-
082	3. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	7.720.000
083	4. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	17.738.600.000	33.021.440.000

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó Phòng Kế toán

Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu		61.606.649.038	79.996.553.578
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		18.377.616.358	25.660.340.610
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		3.669.341.182	16.219.216.113
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		18.582.604.544	17.103.592.273
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.034.676.676	769.571.843
01.9	Doanh thu khác	20	19.942.410.278	20.243.832.739
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		61.606.649.038	79.996.553.578
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(30.219.470.187)	(48.429.940.592)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		31.387.178.851	31.566.612.986
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(34.147.710.320)	(21.058.154.939)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.760.531.469)	10.508.458.047
31	8. Thu nhập khác		1.066.718.852	1.436.110.682
32	9. Chi phí khác		(964.306)	-
40	10. Lợi nhuận khác		1.065.754.546	1.436.110.682
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(1.694.776.923)	11.944.568.729
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14	-	(1.557.966.902)
60	13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.694.776.923)	10.386.601.827
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(113)	692

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.694.776.923)	11.944.568.729
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	2.564.500.414	2.732.594.131
03	Các khoản dự phòng		12.514.934.315	2.963.391.637
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.618.720.364)	(23.533.753.201)
06	Chi phí lãi vay và chi phí lãi tiền gửi trả cho nhà đầu tư		8.094.143.281	24.274.589.564
08	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		860.080.723	18.381.390.860
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(105.072.286.124)	125.918.342.593
10	Giảm đầu tư ngắn hạn		17.132.898.103	10.159.128.077
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.947.645.816	(160.538.709.880)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		277.303.263	(1.275.390.186)
13	Lãi tiền gửi đã trả cho nhà đầu tư		(6.897.034.625)	(13.030.145.120)
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(1.172.973.528)	(504.405.909)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	2.400.106.309
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.357.575.177)	(1.557.966.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(91.281.941.549)	(20.047.650.158)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9,10	(207.300.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	71.818.182
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức		20.618.720.364	23.461.935.019
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.411.420.364	23.533.753.201
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(9.200.000.000)	51.000.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.222.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.422.000.000)	51.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(92.292.521.185)	54.486.103.043
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		176.470.765.183	121.984.662.140
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	84.178.243.998	176.470.765.183

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Năm 2014		Năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.836.112.606	12.222.714.433	10.386.601.827	-	(1.694.776.923)	(12.222.000.000)	12.222.714.433	(1.694.062.490)
Cộng	18	181.836.112.606	192.222.714.433	10.386.601.827	-	(1.694.776.923)	(12.222.000.000)	192.222.714.433	178.305.937.510

Người lập:



Bà Trần Thị Lê Thùy
Kế toán Tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp của Việt Nam với tên gọi ban đầu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội. Công ty được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 12 tháng 9 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK chấp thuận cho công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 150.000.000.000 VND).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010, và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, và có dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lời từ chênh lệch giá. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Đối với chứng khoán nợ, lãi nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn đối với phần lãi phát sinh kể từ ngày mua.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.9.2 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không thực hiện dự thu thêm và chỉ ghi nhận khoản lãi nhận thêm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26% lương cấp bậc hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp và Quy chế tiền lương của Công ty, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13.4 Các lợi ích nhân viên khác

Theo quy chế tiền lương, công ty thực hiện trả lương thuần cho nhân viên. Do vậy công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm y tế bằng 4,5% lương cấp bậc hàng tháng và thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm cổ tức bằng tiền và thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán thương mại tự doanh.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.18 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	32.010.004	51.165.100
Tiền gửi ngân hàng	84.138.593.071	176.419.600.083
Tiền gửi của Công ty	13.465.478.500	60.882.338.271
Tiền gửi của nhà đầu tư (Thuyết minh 16)	70.673.114.571	115.537.261.812
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7.640.923	-
	84.178.243.998	176.470.765.183

Các khoản tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty và được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm như sau:

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của Công ty	4.346.664	125.744.233.837
Cổ phiếu	4.346.664	125.744.233.837
2. Của nhà đầu tư	547.323.654	4.226.566.388.600
Cổ phiếu	547.318.654	4.226.518.595.600
Chứng khoán khác	5.000	47.793.000
	551.670.318	4.352.310.622.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết tình hình đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán thương mại của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Đơn vị: VND</i>					
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Tăng giá so với thị trường</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>	<i>Tổng theo giá trị thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết					
CSM	5	194.003	-	(70.503)	123.500
LCG	484.375	3.799.981.549	-	(409.356.549)	3.390.625.000
Cổ phiếu khác	2.782	50.600.009	12.152.295	(18.411.004)	44.341.300
	487.162	3.850.775.561	12.152.295	(427.838.056)	3.435.089.800
Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM					
HIG	215.887	3.851.430.361	-	(2.577.697.061)	1.273.733.300
Cổ phiếu khác	602	14.683.011	20.000	(12.401.611)	2.301.400
	216.489	3.866.113.372	20.000	(2.590.098.672)	1.276.034.700
Cổ phiếu chưa niêm yết					
HNK	40.000	2.670.000.000	-	(2.426.000.000)	244.000.000
MSB	33.060	1.007.860.000	-	(826.030.000)	181.830.000
SABECO	800	53.200.000	-	(400.000)	52.800.000
ICA	1.700.000	35.682.501.638	2.397.498.362	-	38.080.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	28.278	574.873.219	-	(567.724.879)	7.148.340
	1.802.138	39.988.434.857	2.397.498.362	(3.820.154.879)	38.565.778.340
Tổng	2.505.789	47.705.323.790	2.409.670.657	(6.838.091.607)	43.276.902.840

Chi tiết tình hình đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán thương mại của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Đơn vị: VND</i>					
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Tăng giá so với thị trường</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>	<i>Tổng theo giá trị thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết					
FPT	180.207	9.311.855.202	-	(661.919.202)	8.649.936.000
HCM	160.001	5.446.351.510	-	(454.320.310)	4.992.031.200
SSI	100.000	3.087.333.500	-	(337.333.500)	2.750.000.000
Cổ phiếu khác	2.843	62.598.388	8.568.511	(18.437.699)	52.729.200
	443.051	17.908.138.600	8.568.511	(1.472.010.711)	16.444.696.400
Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM					
HIG	304.187	5.426.705.000	-	(4.027.444.800)	1.399.260.200
Cổ phiếu khác	592	14.525.136	-	(12.366.836)	2.158.300
	304.779	5.441.230.136	-	(4.039.811.636)	1.401.418.500
Cổ phiếu chưa niêm yết					
HNK	40.000	2.670.000.000	-	(2.426.000.000)	244.000.000
MSB	33.060	1.007.860.000	-	(826.030.000)	181.830.000
SABECO	800	53.200.000	-	(400.000)	52.800.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	28.335	575.291.519	427.150	(573.782.079)	1.936.590
	102.195	4.306.351.519	427.150	(3.826.212.079)	480.566.590
Tổng	850.025	27.655.720.255	8.995.661	(9.338.034.426)	18.326.681.490

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn
				Dự phòng đã trích lập
1. Phải thu của khách hàng	13.346.331.010	-	3.740.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	2.616.407	-	36.598.100	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	250.051.126.112	150.557.421.134	212.640.809.345	52.698.674.767
Phải thu phí môi giới chứng khoán	58.505.562	-	101.794.815	-
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.783.082.362	-	28.507.038.722	-
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	88.412.804.588	-	3.478.094.606	-
Phải thu nhóm khách hàng KTB, KSS (*)	136.157.434.961	136.157.434.961	166.010.875.029	38.155.668.594
Phải thu khách hàng về giao dịch khác	14.639.298.639	14.399.986.173	14.543.006.173	14.543.006.173
4. Các khoản phải thu khác	14.048.949.718	-	9.140.401.884	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
Phải thu nội bộ	-	-	-	-
Đặt cọc hợp đồng kinh doanh với đối tác	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	14.048.949.718	-	9.140.401.884	-
	277.449.023.247	150.557.421.134	225.557.809.329	52.698.674.767
		(52.741.624.062)		(36.889.072.337)

(*) Đây là khoản nợ tồn đọng trước đây được nhận từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Habubank. Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu này theo lộ trình do ngân hàng mẹ đề xuất trong Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản dự phòng trích lập cho khoản phải thu này là 40.501.639.833 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên cho hoạt động đầu tư chứng khoán và nghiệp vụ khác.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Giá trị hao mòn:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.007.653.689	517.266.274	66.802.477	12.591.722.440
Khấu hao trong năm	1.470.597.458	-	19.050.782	1.489.648.240
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.478.251.147	517.266.274	85.853.259	14.081.370.680
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.091.536.182	-	23.672.523	2.115.208.705
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	620.938.724	-	4.621.741	625.560.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.579.576.220	439.296.000	10.018.872.220
Mua trong năm	207.300.000	-	207.300.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.786.876.220	439.296.000	10.226.172.220
Giá trị hao mòn:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.169.384.559	439.296.000	8.608.680.559
Hao mòn trong năm	1.074.852.174	-	1.074.852.174
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.244.236.733	439.296.000	9.683.532.733
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.410.191.661	-	1.410.191.661
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	542.639.487	-	542.639.487

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tổng vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty %</i>	<i>Số vốn thực góp VND</i>
Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam Lập Dự phòng cho các khoản đầu tư	85.500.000.000	15	15.000.000.000 (606.290.732)
			<u>14.393.709.268</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí văn phòng	536.413.935	991.233.864
Chi phí bảo trì phần mềm Core	-	60.955.125
Chi phí khác	110.035.033	141.693.396
	<u>646.448.968</u>	<u>1.193.882.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền nợ đầu kỳ	6.336.010.684	5.389.048.103
Nợ thêm trong kỳ	890.785.477	-
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	424.380.308	946.962.581
	<u>7.651.176.469</u>	<u>6.336.010.684</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thuế giá trị gia tăng	230.645.329	1.422.527.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	943.644.960
Thuế thu nhập cá nhân	667.451.493	747.307.258
	<u>898.096.822</u>	<u>3.113.479.742</u>
Phải thu thuế TNDN	<u>(229.328.561)</u>	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất TNDN áp dụng với Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế (2014: 20%).

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế/(lỗ) tính thuế

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(1.694.776.923)	11.944.568.729
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu đã bán	(676.310.086)	(3.823.612.645)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(331.121.573)
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	(2.371.087.009)	7.789.834.511
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (2015: 22% và 2014: 20%)	-	1.557.966.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp đầu kỳ	943.644.960	(109.916.033)
Thuế thu nhập đã nộp trong kỳ	(1.172.973.528)	(504.405.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp/(tạm ứng) cuối kỳ	<u>(229.328.568)</u>	<u>943.644.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lợi nhuận để lại phải trả ngân hàng mẹ (*)	76.566.267.252	76.566.267.252
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải trả cho ngân hàng mẹ (**)	23.433.732.748	23.433.732.748
Phải trả đặt cọc môi giới chứng khoán	45.000.000.000	-
Phải trả cổ tức	10.240.258.702	-
	155.240.258.702	100.000.000.000

(*) Lợi nhuận để lại phải trả ngân hàng mẹ bao gồm lợi nhuận để lại của Công ty trước khi chuyển đổi sang công ty cổ phần của các năm 2006, 2007, 2008, 2009 và 2010.

(**) Khoản này bao gồm các khoản thuế TNDN của Công ty trước khi chuyển đổi sang công ty cổ phần của các năm 2008, 2009 và 2010 do trước khi chuyển đổi sang hình thức sở hữu công ty cổ phần, thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty do Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội, đơn vị đã sáp nhập vào ngân hàng mẹ năm 2012, nộp hộ.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Tài khoản bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư với số dư là 70.605.708.711 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 115.537.261.812 đồng).

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Kinh phí công đoàn	1.637.201	167.756.968
Phải trả đặt cọc đấu giá chứng khoán	-	5.769.410.000
Phải trả, phải nộp khác	517.224.992	341.525.203
	518.862.193	6.278.692.171

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn bao gồm các trái phiếu thường, phát hành riêng lẻ có tổng mệnh giá 41.800.000.000 VND, kỳ hạn 2 năm, lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Vốn CP thường</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	147.710.070.000	98,47%
Vốn của các cổ đông cá nhân khác	2.289.930.000	1,53%
	150.000.000.000	100%

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

20. DOANH THU

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Doanh thu môi giới chứng khoán	18.377.616.358	25.660.340.610
Doanh thu đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.669.341.182	16.219.216.113
Doanh thu hoạt động tư vấn	18.582.604.544	17.103.592.273
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.034.676.676	769.571.843
Doanh thu khác	19.942.410.278	20.243.832.739
- <i>Doanh thu lãi tiền gửi</i>	3.748.662.162	5.297.336.531
- <i>Doanh thu từ giao dịch liên quan đến chứng khoán chưa niêm yết</i>	-	253.500.000
- <i>Doanh thu từ hợp đồng hỗ trợ giao dịch</i>	6.412.251.969	3.435.714.969
- <i>Doanh thu từ các hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh</i>	9.781.496.147	11.158.249.238
- <i>Doanh thu khác</i>	-	99.032.001
	61.606.649.038	79.996.553.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị: VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí môi giới chứng khoán	3.110.279.546	3.865.356.555
Chi phí đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.332.676.954	7.186.442.155
Chi phí hoạt động tư vấn	818.830.909	1.163.636.363
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	1.029.666.670	1.001.420.034
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	(3.337.617.410)	(51.709.957)
Chi phí khác	27.265.633.518	35.264.795.442
- Chi phí nhân viên trực tiếp	11.734.184.454	6.089.543.522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.452.361.928	2.557.944.922
- Chi phí vốn kinh doanh (bao gồm lãi tiền gửi trả cho nhà đầu tư)	11.180.531.975	24.274.589.564
- Chi phí khác	1.898.555.161	2.342.717.434
	30.219.470.187	48.429.940.592

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị: VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	10.911.581.894	10.606.450.831
Chi phí vật liệu quản lý	49.716.682	45.670.337
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	147.754.069	224.597.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.138.486	174.649.209
Thuế, phí và lệ phí	257.402.290	529.017.390
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	15.852.551.725	3.015.101.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.034.199.155	5.302.839.120
Chi phí khác bằng tiền	782.366.019	1.159.829.097
	34.147.710.320	21.058.154.939

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên mỗi cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	(1.694.776.923)	10.386.601.827
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu	(113)	692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Nhận lãi tiền gửi	166.698.452
	Chi phí lãi	10.391.549.380

Số dư của các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: VND

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Số dư tiền gửi tại tài khoản vãng lai	13.997.153.390	-
	Phải trả cổ tức 2014	-	10.227.334.465
	Phải trả lợi nhuận để lại	-	76.566.267.252
	Phải trả thuế TNDN	-	23.433.732.748
	Lãi phải trả cho phần lợi nhuận để lại và phải trả thuế TNDN	-	13.401.701.678
	Phải trả về chi phí hoạt động	-	248.896.980
	Đặt cọc môi giới chứng khoán	-	45.000.000.000
	Lãi phải trả cho các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	1.914.916.666

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	2.667.217.276	2.744.438.832
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.998.888.892	1.934.940.040
	4.666.106.168	4.679.378.872

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.435.089.800 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.358.480.500 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng (343.508.980) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 343.508.980 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Không quá hạn và không bị suy giảm	126.891.602.113	172.859.134.562
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	-	-
Quá hạn và bị suy giảm	150.557.421.134	52.698.674.767
- Từ 91 đến 180 ngày	-	-
- Từ 181 đến 210 ngày	-	-
- Trên 210 ngày	<u>150.557.421.134</u>	<u>52.698.674.767</u>
	<u>277.449.023.247</u>	<u>225.557.809.329</u>

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi ngân hàng trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND				
	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Không xác định kỳ hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Phải trả người bán	2.646.588.442	-	-	-	2.646.588.442
Người mua trả tiền trước	339.500.000	-	-	-	339.500.000
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	898.096.822	-	-	-	898.096.822
Phải trả người lao động	321.794.546	-	-	-	321.794.546
Phải trả bên liên quan	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	70.605.708.711	70.605.708.711
Phải trả, phải nộp khác	72.020.035.143	-	-	38.337.574	72.058.372.717
Vay nợ dài hạn	-	-	41.800.000.000	-	41.800.000.000
	76.226.014.953	-	41.800.000.000	170.644.046.285	288.670.061.238

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lệ Thủy
Kế toán Tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 5 năm 2016